

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU CÚ BỊ BAO TRONG CÂU TIẾNG VIỆT VÀ CÂU TIẾNG ANH

A CONTRAST OF EMBEDDED CLAUSES
IN VIETNAMESE AND ENGLISH SENTENCES

NGUYỄN THỊ THANH TÂM
(ThS-NCS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: In both Vietnamese and English, a clause, which consists of a subject and a finite verb, can be used as a component of a sentence or an attribute of a noun. This kind of clause is called *Embedded Clause*. Such clauses have certain features in the two languages. The aim of this article is to analyze the patterns of the clauses, and compare and contrast their similarities and differences in Vietnamese and English sentences. The result may help those who learn the language to master embedded clauses and use them effectively and perfectly.

Key words: Embedded clause; subject; verb; object; predicate; relative clause; complementizer

1. Đối chiếu cấu trúc nội tại của cú bị bao trong câu tiếng Việt và tiếng Anh

2.1. Sự tương đồng

2.1.1. Trong tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các cú bị bao (CBB)* đều có kết cấu chủ-vị làm nòng cốt của CBB và các cấu trúc của câu đơn độc lập. Cụ thể:

Trường hợp 1:

+ C - V (Vt): *Cô ấy / mỉm cười // làm tôi thật nhẹ lòng.*

CBB: *Cô ấy/mỉm cười (C-V)* làm chủ ngữ trong câu.

+ S - P (Verb): *That she / smiled // relieved me.*

CBB: *That she / smiled* làm chủ ngữ trong câu.

Trường hợp 2:

+ C - V (Vt - T): *Mẹ // nói bé / đang ngủ say.*

C: *bé*; Vt: *đang ngủ*; T: *say*; CBB '*bé / đang ngủ say*' làm bổ ngữ trong câu.

+ S - P (Verb - A): *The mother // said the baby / was sleeping deeply.*

S: *the baby*; Verb: *was sleeping*; A: *deeply*; CBB '*the baby was sleeping deeply*' làm bổ ngữ trong câu.

Trường hợp 3:

+ C - V (Vt - B): *Hạnh phúc (mà) cô ấy / mang đến cho tôi // quá lớn.*

C: *cô ấy*; Vt: *mang đến*; B: *cho tôi*; CBB '*cô ấy / mang đến cho tôi*' làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ '*Hạnh phúc*' tạo thành danh ngữ '*Hạnh phúc (mà) cô ấy / mang đến cho tôi*' làm chủ ngữ trong câu.

+ S - P (Verb - Complement / O): *The happiness (which) she / brought me // is so great.*

S: *she / brought me*; Verb: *brought*; Object: *me*; CBB '*(which) she / brought me*' làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ '*The happiness*' tạo thành danh ngữ '*The happiness (which) she / brought me*' làm chủ ngữ trong câu.

Trường hợp 4:

+ C - V (Vt - B - T): *Cô ấy / trả lời câu hỏi thật nhanh và chính xác // khiến thầy rất hài lòng.*

C: *Cô ấy*; Vt: *trả lời*; B: *câu hỏi*; T: *thật nhanh và chính xác*; CBB '*cô ấy / trả lời câu hỏi thật nhanh và chính xác*' làm chủ ngữ trong câu.

+ **S - P (Verb - O - A):** *That she / answered the question quickly and correctly // pleased the teacher.*

S: *she*; Verb: *answered*; O: *the question*; A: *quickly and correctly*; CBB '*That she / answered the question quickly and correctly*' làm chủ ngữ trong câu.

Trường hợp 5:

+ **C - V (Vt - B gián tiếp - B trực tiếp):**
Bà // hứa bà / sẽ biếu tôi chùm nhãn đầu mùa.

C: *bà*; Vt: *sẽ biếu*; B gián tiếp: *tôi*; B trực tiếp: *chùm nhãn đầu mùa*; CBB '*bà / sẽ biếu tôi chùm nhãn đầu mùa*' làm bổ ngữ trong câu.

+ **S - P (Verb - Indirect O - Direct O):**
Grandmother // promised that she / would give me some early longans.

S: *she*; Verb: *would give*; Indirect O: *me*; Direct O: *some early give me some early longans* làm bổ ngữ trong câu

2.1.2. Trong tiếng Việt và tiếng Anh, khi CBB diễn đạt câu trần thuật (khẳng định hoặc phủ định) làm bổ ngữ của các vị từ nói năng và nhận thức, tác tử phụ ngữ hóa *that* của CBB trong tiếng Anh tương đương nghĩa với *rằng*, *là* của CBB trong tiếng Việt và câu của hai ngôn ngữ cùng có cấu trúc. So sánh:

+ **C - V[Vt nói năng / nhận thức - *rằng* / *là* - B(CBB)]:** *Bác sĩ // BẢO rằng đọc sách là một liệu pháp tốt để chữa căn bệnh mất ngủ trầm kha của Hoàng.* (Những nấc thang - Phan Thanh Nhã).

+ **C - V[Vt nói năng / nhận thức - *that* - B(CBB)]:** *The doctor SAID that reading is a good therapy to cure Hoang's serious insomnia.*

2.1.3. Khi CBB làm bổ ngữ của vị từ nói năng hoặc nhận thức, tác tử phụ ngữ hóa *that* trong CBB tiếng Anh và *rằng* / *là* trong CBB tiếng Việt có thể tỉnh lược, và không làm ảnh hưởng đến nghĩa và cấu trúc của câu. So sánh:

+ *Bác sĩ // BẢO (rằng) đọc sách là một liệu pháp tốt để chữa căn bệnh mất ngủ trầm kha của Hoàng.* (Những nấc thang - Phan Thanh Nhã).

+ *The doctor SAID (that) reading is a good therapy to cure Hoang's serious insomnia.*

2.2. Sự khác biệt

2.2.1. Tác tử phụ ngữ hóa (Complementizer) *That*

Những CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Anh diễn đạt ý trần thuật bắt buộc phải có tác tử phụ ngữ hóa *that* đặt trước CBB. Đây cũng là điểm khác biệt cần nhấn mạnh cho người học tiếng.

Không thể viết: * *Professor Pike is attending the conference is an honour* mà phải viết: *That Professor Pike / is attending the conference // is an honour* thì mới đúng cấu trúc cú pháp. Trong khi đó CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Việt không cần có tác tử phụ ngữ hóa. Ví dụ: *Bụi cát / cứ xoáy theo từng cơn gió mạnh // làm người tôi thấm đẫm mồ hôi.* (Chân dung - Nguyễn Xuân Quang)

2.2.2. Trong trường hợp CBB làm chủ ngữ hay bổ ngữ diễn đạt nội dung câu hỏi và có chứa từ nghi vấn, tất cả các từ nghi vấn WH-question words (*who, whoever, whom, what, whatever, which, whichever, where, wherever, when, whenever, why, how*) trong tiếng Anh đều được đặt trước CBB. Ví dụ:

- *The reporter // revealed how he / managed to survive in the harsh weather.* (Nhà báo đã tiết lộ anh ta cố gắng để sống sót trong thời tiết khắc nghiệt đó như thế nào.)

- *Why they / got divorced // remained a mystery.* (Tại sao họ li dị vẫn còn là một bí mật.)

Trong tiếng Việt các từ nghi vấn có thể đặt đầu hoặc cuối CBB. Ví dụ:

- *Tôi // có thể HÌNH DUNG con của bạn / nhìn bạn như thế nào.* → Từ nghi vấn *như thế nào* được đặt sau CBB.

- *Anh // HIỂU tại sao ông già ấy / lại quan tâm tới mình* (Cánh đồng bất tận - Nguyễn Ngọc Tư) → Từ nghi vấn *tại sao* được đặt trước CBB.

3. So sánh đối chiếu CBB làm thành phần trong câu tiếng Việt và tiếng Anh

3.1. CBB làm chủ ngữ

3.1.1. Sự tương đồng

CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Việt và tiếng Anh có một số cấu trúc cú pháp câu giống nhau hoàn toàn.

a/ Cấu trúc **C(CBB) - V[Vt LÀ - B(danh ngữ)]** tiếng Việt và cấu trúc **C(CBB) - V[Vt BE - B(danh ngữ)]** tiếng Anh, nếu vị từ BE trong tiếng Anh có nghĩa tương đương với vị từ 'LÀ' trong tiếng Việt. So sánh:

- CBB làm chủ ngữ: *Nó / đi chiến đấu xa; That he was away to serve in the military.*

- Danh ngữ làm bổ ngữ: *vinh dự cho gia đình ta; our family's honour.*

- CBB làm chủ ngữ: *That she / had forgotten me so quickly; Cô ấy / quên tôi nhanh như thế.*

- Danh ngữ làm bổ ngữ: *rather a shock; một cú sốc.*

b/ Cấu trúc **C(CBB)** bắt đầu bằng **Ai / Bất cứ ai** trong tiếng Việt tương đương với Cấu trúc **C(CBB)** bắt đầu bằng **Who / Whoever** trong tiếng Anh. Ví dụ:

- *Bất cứ ai / rời khỏi mảnh đất này vào năm 1972 // có lẽ đều bồi hồi khi có dịp trở lại đầu tiên.* (10, 133).

CBB làm chủ ngữ *Bất cứ ai / rời khỏi mảnh đất này vào năm 1972* có thể được viết lại bằng tiếng Anh với nghĩa và cấu trúc tương đương *Whoever / left the region in 1972.*

- *Whoever / had done this // was surely fined by the police.* (17, 113)

CBB làm chủ ngữ *Whoever / had done this* có thể viết lại bằng tiếng Việt với nghĩa và cấu trúc tương đương *Bất cứ ai / làm việc này.*

c/ **C (CBB) - V [Vt đơn chuyển - B trực tiếp (danh ngữ)]**

Tiếng Việt và tiếng Anh cùng có cấu trúc câu giống nhau với CBB làm chủ ngữ của vị từ đơn chuyển và vị từ đơn chuyển có một bổ ngữ trực tiếp là danh ngữ. Ví dụ:

- *Hoa mới nở làm ấm một góc sân; That the flowers in blossom have warmed a part of the garden.*

CBB làm chủ ngữ: *Hoa mới nở; That the flowers in blossom.*

Vị từ đơn chuyển của câu: *làm ấm; have warmed*

Danh ngữ làm bổ ngữ: *một góc sân; a part of the garden*

d/ Về khả năng biến đổi cấu trúc cú pháp

CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Việt và câu tiếng Anh giống nhau khi biến đổi CBB thành danh ngữ bằng cách thêm những từ *việc, sự, hoặc điều* trước CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Việt và *The fact* trước CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Anh. Ví dụ:

- *Anh / không chào cô một tiếng // làm Hoàng phật lòng. → Việc anh / không chào cô một tiếng // làm Hoàng phật lòng.* (Bến sông ngân ngân nước – Hồ Tĩnh Tâm)

- *That he / had made a mistake // was clear → The fact that he had made a mistake was clear.*

3.1.2. Sự khác biệt

Trong câu đẳng thức, CBB làm chủ ngữ với vị từ LÀ trong tiếng Việt và vị từ BE trong tiếng Anh có thể hoán đổi vị trí với bổ ngữ mà không làm thay đổi nghĩa của câu, nhưng thay đổi cấu trúc cú pháp của câu. CBB làm chủ ngữ của câu (1) đổi thành bổ ngữ của câu (2) và bổ ngữ của câu (1) đổi thành chủ ngữ của câu (2).

- *Người Việt Nam đầu tiên / yên nghỉ nơi đây // LÀ bà. → Bà LÀ người Việt Nam đầu tiên yên nghỉ nơi đây.*

Điểm khác nhau là trong câu tiếng Anh cần phải có tiểu tố dụng pháp *It*.

- *That she / had forgotten me so quickly // WAS rather a shock.*

Phải đặt thêm *IT* đầu câu khi biến đổi: *IT / was rather a shock // that she / should forget me so quickly.*

Tác từ phụ ngữ hóa *That* và Tiểu tố dụng pháp *IT* chỉ có trong câu tiếng Anh. Tiếng Việt không có dạng từ loại này. Đây cũng là điểm khác nhau về loại hình ngôn ngữ. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên hình thái từ, đặc biệt là vị từ, không biến đổi khi được sử dụng trong câu. Mối quan hệ giữa các từ trong câu

không chỉ ra chức năng cú pháp của từ. Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng trật tự từ và hư từ. Trong khi đó tiếng Anh là ngôn ngữ chuyển dạng, thuộc các ngôn ngữ không đơn lập. Những đặc điểm cú pháp không bao giờ biểu hiện độc lập mà luôn có mối liên hệ chặt chẽ với những đặc điểm về từ pháp. Sự thay đổi của từ pháp ảnh hưởng đến cấu trúc cú pháp. Biến đổi của động từ theo chủ ngữ là bắt buộc. Trong câu không thể có hai động từ cùng được chia theo thì, thể, cách, ngôi, và số của chủ ngữ nên phải đặt thêm Tác tử phụ ngữ hóa *That* trước CBB làm chủ ngữ và Tiêu tố dụng pháp *IT* được dùng như một chủ ngữ phụ thêm vào (Extraposition). Đây cũng là tính thiên chủ ngữ của tiếng Anh.

3.2. CBB làm vị ngữ

Do tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình nên trong câu tiếng Việt, vị ngữ có thể là một từ, một cụm từ, hay một CBB. Vị ngữ thường bao gồm vị từ và bổ ngữ, bổ ngữ loại nào là do vị từ quy định. Vị ngữ là vị từ nội động, không cần có bổ ngữ. Vị ngữ có vị từ ngoại động, cần phải có một hoặc hai bổ ngữ. Vị ngữ còn có thể là danh từ hay tính từ. Vị ngữ là trung tâm của tổ chức câu.

Xét câu '*Anh ấy // tay / làm, hàm / nhai.*' CBB '*tay / làm*' và '*hàm / nhai*' làm vị ngữ của câu, ngoài ra '*tay / làm, hàm / nhai*' còn là thành ngữ.

Trong khi đó, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình, nên trong câu tiếng Anh, vị ngữ (predicate) luôn bắt đầu bằng một vị từ được chia theo thì và thể của câu, chia theo ngôi và số của chủ ngữ. Chỉ trừ những câu cảm thán hay hô ngữ đặc biệt, các câu tiếng Anh đều phải có vị ngữ bắt đầu bằng một vị từ được chia. Hay nói cách khác, trong câu tiếng Anh vị ngữ không thể là một CBB.

3.3. CBB làm bổ ngữ

3.2.3.1. Sự tương đồng

Trong tiếng Việt và tiếng Anh, CBB có thể làm bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp. CBB làm bổ ngữ trong câu tiếng Việt và tiếng Anh

có một số cấu trúc cú pháp giống nhau hoàn toàn.

a/ C - V [Vị từ LÀ - B(CBB)]

Cấu trúc C - V [Vị từ LÀ - B(CBB)] giống nhau hoàn toàn trong tiếng Việt và tiếng Anh khi vị từ BE có nghĩa là LÀ, và nếu chúng ta không kể đến việc tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình nên vị từ BE phải được biến hình tùy theo thì, thể của câu và ngôi, số của chủ ngữ. Trong cấu trúc này chủ ngữ cũng có thể là một CBB. Ví dụ :

Vấn đề là chúng ta không có đủ kinh phí để thực hiện dự án (Chủ ngữ: *Vấn đề*; Vị từ: *là*; CBB làm bổ ngữ: *chúng ta không có đủ kinh phí để thực hiện dự án*).

The problem is that we do not have enough fund to carry out the project (Chủ ngữ: *The problem*; Vị từ: *is*; CBB làm bổ ngữ: *that we do not have enough fund to carry out the project*).

b/ C - V [Vị từ Tri giác / Nhận thức - B(CBB)] và C - V [Vị từ Nói năng - B(CBB)]

Cấu trúc C - V [Vị từ Tri giác / Nhận thức - B(CBB)] và C - V [Vị từ Nói năng - B(CBB)] trong tiếng Việt và tiếng Anh hầu như giống nhau hoàn toàn. CBB làm bổ ngữ có thể là câu trần thuật hoặc câu hỏi gián tiếp có những từ nghi vấn.

Các vị từ nói năng trong tiếng Việt và tiếng Anh có thể có hoặc không có bổ ngữ gián tiếp chỉ người, là đối tượng mà lời nói hướng tới.

- *Bác sĩ // BẢO (với tôi) rằng đọc sách là một liệu pháp tốt để chữa căn bệnh mất ngủ trầm kha của Hoàng.*

- *They // TALKED (to me) about how they / enjoyed their holidays.* (Họ nói (với tôi) họ đã tận hưởng ngày nghỉ như thế nào.)

Tương đương với những từ *rằng, là* trong tiếng Việt là tác tử phụ ngữ hóa *that* trong tiếng Anh, tất cả những từ này đều có thể được tỉnh lược khi CBB làm bổ ngữ là một câu trần thuật.

3.3.2. Sự khác biệt

a/ Trong tiếng Việt sau vị từ tình thái là một vị từ hoặc một CBB làm bổ ngữ. Ví dụ:

- *Chúng tôi // KHÔNG CẦN chị / phải yêu thương, chăm sóc, dạy dỗ gì hết.* (Cánh đồng bất tận – Nguyễn Ngọc Tư)

Trong khi đó sau vị từ tình thái tiếng Anh luôn là một vị từ nguyên mẫu.

- *You // NEEDN'T take so many warm clothes.* (Bạn không cần mang theo nhiều quần áo ấm)

b/ Tác tử phụ ngữ hóa (Complementizer) That

Điểm khác biệt quan trọng của CBB trong tiếng Việt và tiếng Anh là CBB trong tiếng Anh phải bắt đầu bằng tác tử phụ ngữ hóa *That* nếu CBB diễn đạt ý trần thuật.

Tác tử phụ ngữ hóa *That* có thể tỉnh lược khi CBB làm bổ ngữ. Ví dụ:

- *Peter convinced them (that) they should not start a business.* (Peter thuyết phục họ không nên bắt đầu việc kinh doanh).

Nhưng khi biến đổi câu CBB làm bổ ngữ được chuyển đổi thành CBB làm chủ ngữ thì tác tử phụ ngữ hóa *that* không thể tỉnh lược mà bắt buộc phải được đặt trước CBB. Ví dụ:

- *IT was clear (that) he / had made a mistake.* → *That he / had made a mistake // was clear.*

Trong khi đó, trong tiếng Việt, khi biến đổi câu, CBB làm bổ ngữ của câu (1) được chuyển thành CBB làm chủ ngữ trong câu (2). CBB làm chủ ngữ trong câu tiếng Việt không cần có tác tử phụ ngữ hóa. Ví dụ:

- *Nguyệt chính LÀ người con gái đang ngồi cạnh.* (2, 88) → *Người con gái / đang ngồi cạnh // chính LÀ Nguyệt.*

c/ Tiểu tố dụng pháp (Filler) IT

Trong câu đẳng thức, CBB làm chủ ngữ của vị từ LÀ trong tiếng Việt và vị từ BE trong tiếng Anh có thể hoán đổi vị trí với bổ ngữ mà không làm thay đổi nghĩa, nhưng thay đổi cấu trúc cú pháp của câu. CBB làm chủ ngữ của câu (1) đổi thành bổ ngữ của câu (2) và bổ ngữ của câu (1) đổi thành chủ ngữ của câu (2).

Điểm khác nhau là trong câu tiếng Anh cần phải có tiểu tố dụng pháp *IT*. Ví dụ: *That she / had forgotten me so quickly // was rather a shock* phải đặt thêm *IT* đầu câu khi biến đổi: → *It / was rather a shock // that she / had forgotten me so quickly.*

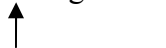
3.4. So sánh và đối chiếu CBB làm định ngữ

3.4.1. Sự tương đồng

a. CBB làm định ngữ luôn được đặt sau danh từ trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Anh và có cùng chức năng là bổ nghĩa cho danh từ trung tâm. Ví dụ:

- *Chị // nhận chén nước con / đưa và run rẩy.* (Tình yêu sau chiến tranh – Hồ Anh Thái)

Dt trung tâm Đ (CBB)



- *Lennie // still stared at the doorway where she / had been.* (Of Mice and Men – John Steinbeck)

Dt trung tâm Đ(CBB)



(Lennie vẫn nhìn chăm chăm vào lối đi nơi cô ấy đã đứng.)

b. Trong câu tiếng Việt và tiếng Anh, danh ngữ có chứa CBB làm định ngữ có thể giữ chức năng chủ ngữ hoặc bổ ngữ theo cấu trúc **C [Dt trung tâm - Đ(CBB)] - V** và **C - V - B [Dt trung tâm - Đ(CBB)]**.

- *Nhà văn Mĩ cự chiến binh mà anh đã gặp ở Sài Gòn lần trước / có gửi cho anh một lá thư.* (Tình yêu sau chiến tranh – Hồ Anh Thái)

- *The stream in which he / stood // was a feeder to the Coppermine.* (Dòng suối anh ta đang đứng là một nhánh của sông Coppermine)

- *Nó // LÀ hình ảnh của người đàn bà mà anh đã thâm thương trộm nhớ.*

- *Do you // still remember the day when we / first met at university?* (Bạn còn nhớ ngày chúng ta gặp nhau lần đầu tiên ở trường đại học không?)

c. Cấu trúc CBB làm định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Anh giống nhau khi kết từ *mà, do, của* (tiếng Việt) và đại từ quan hệ (tiếng Anh) được tỉnh lược.

- *Hạnh phúc người con gái ấy /mang đến cho tôi// quá nhiều.* (Tuyển tập truyện ngắn - Nguyễn Minh Châu)

- *The sweater she /knitted for him // turned out too tight.* (Bill Goats – Jill McCorkle) (Cái áo cô ấy đan cho nó đã quá chật.)

d. Danh ngữ có chứa CBB làm định ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có cấu trúc đặc biệt để nhấn mạnh là **Đó / Đây - LÀ - danh từ trung tâm - Đ(CBB) và IT - Be - Danh từ trung tâm - Đ(CBB)**

- *Đó là nguyên tắc mà tôi đặt ra, là kỉ luật mà tôi không cho phép mình vi phạm.* (Tình yêu sau chiến tranh – Hồ Anh Thái)

- *IT WAS the famous joke that Jack and Bill Dooling played on the maids.* (Đó là câu chuyện đùa nổi tiếng mà Jack và Bill Dooling chọc ghẹo các người hầu.)

3.4.2. Sự khác biệt

CBB làm định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt không có chức năng đồng vị với danh từ trung tâm như CBB làm định ngữ trong danh ngữ tiếng Anh.

Trong danh ngữ tiếng Việt không có sự phân biệt CBB làm định ngữ hạn định và CBB làm định ngữ không hạn định như trong danh ngữ tiếng Anh. Trong tiếng Anh, danh từ trung tâm quyết định CBB làm định ngữ hạn định hay không hạn định. Trong danh ngữ tiếng Việt giữa danh từ trung tâm và CBB làm định ngữ không có dấu phẩy như trong CBB làm định ngữ không hạn định trong danh ngữ tiếng Anh

Trong danh ngữ tiếng Việt không có những đại từ quan hệ (relative pronouns) và trạng từ quan hệ (relative adverbs) như trong tiếng Anh cho dù là câu có nghĩa tương đương.

Kết từ *mà, do, của* giới thiệu CCB làm định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt chỉ mang nghĩa chứ không có chức năng ngữ pháp như các đại từ quan hệ hay trạng từ quan hệ trong CBB

làm định ngữ trong danh ngữ tiếng Anh, và có thể tỉnh lược được hay không tùy theo nghĩa của câu. Các đại từ quan hệ hay trạng từ quan hệ trong tiếng Anh có thể tỉnh lược hay không tùy vào chức năng ngữ pháp. Ví dụ:

- *Phải nói rằng cái đèn kéo quân ấy // là món đồ chơi quyến rũ nhất tôi / từng nhìn thấy.* (Tình yêu sau chiến tranh – Hồ Anh Thái) (=> Kết từ *mà* có thể tỉnh lược và không làm ảnh hưởng đến nghĩa của câu).

- *The sweater (which) she /knitted for him // turned out too tight.* (Cái áo cô ấy đan cho nó đã quá chật.) (=> Đại từ quan hệ *which* được tỉnh lược do nó thay thế cho bổ ngữ trong CBB làm định ngữ)

- *She called Bill Dooling, who knew the major and the police.* (Cô ấy gọi Bill Dooling, người biết thị trưởng và cảnh sát.) (=> Đại từ quan hệ *who* không thể tỉnh lược được do nó thay thế cho chủ ngữ trong CBB làm định ngữ)

Trong tiếng Việt danh từ trung tâm mà CBB làm định ngữ bổ nghĩa không chi phối chức năng ngữ pháp của CBB làm định ngữ, trong khi đó, trong tiếng Anh, danh từ trung tâm chi phối và quyết định loại đại từ quan hệ nào, chỉ người hay chỉ vật, giữ chức năng chủ ngữ hay bổ ngữ mà sử dụng *who, whom, which, hay that.*

3.5. So sánh và đối chiếu CBB làm trạng ngữ

Trong tiếng Việt, CBB chỉ có thể làm trạng ngữ khi chủ ngữ của câu và chủ ngữ của CBB làm trạng ngữ có quan hệ chính thể - bộ phận. CBB làm trạng ngữ tường thuật hoàn cảnh, trạng thái cho nòng cốt câu. CBB làm trạng ngữ của câu không có kết từ, thường cách với nòng cốt câu bằng dấu phẩy, và có thể đặt trước, đặt sau, hoặc giữa nòng cốt câu tùy theo cách diễn đạt. Ví dụ:

- *Nước mắt theo nước mưa chảy xuống dàn dưa, chị Dậu không biết than thở cùng ai.* (Tuyển tập Ngô Tất Tố).

- Bà Năm // lặng lẽ nhìn lên trần nhà, những giọt nước mắt từ trên gương mặt cần cỗi / trào ra (Chia đất – Lưu Thành Tựu).

- Ông Lý //, nách / cặp cuốn sổ, một tay / cầm gậy song, một tay / xéch đôi ống quần mỏng lon, vừa đi ra phía điểm tuần vừa thét mắng những người chậm thuế (Tuyển tập Ngô Tất Tố).

Trong khi đó, cú trạng ngữ trong câu tiếng Anh luôn bắt đầu bằng một liên từ (conjunction), và có thể lược bỏ mà không làm ảnh hưởng đến cấu trúc câu. Ví dụ câu: - When he came to the village, all the villagers had been evacuated. (Khi anh ấy đến ngôi làng, dân làng đã được di dời.) có cú trạng ngữ chỉ thời gian When he came to the village. CBB không bắt đầu bằng một liên từ, do đó CBB chỉ có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ, hay định ngữ. Nếu lược bỏ CBB thì câu bao chứa nó không còn đúng cấu trúc ngữ pháp. Hay nói cách khác CBB không thể làm trạng ngữ trong câu tiếng Anh.

Trong câu tiếng Anh cũng có cấu trúc dạng câu giống như CBB làm trạng ngữ trong câu tiếng Việt, nhưng không phải là CBB làm trạng ngữ mà chỉ là một ngữ (phrase), vị từ không được chia theo thì, thể của câu và ngôi, số của chủ ngữ mà được viết ở dạng hiện tại phân từ (present participle) khi diễn đạt ý chủ động (active voice) và viết ở dạng quá khứ phân từ (past participle) khi diễn đạt ý bị động (passive), chủ ngữ của câu và danh từ chính của ngữ cũng có quan hệ chính thể - bộ phận. Xét câu :

- I // woke with a start - my eyelids popping open wide - and gasped. (25, 6) chủ ngữ 'I' (tôi) của nòng cốt câu có quan hệ chính thể với danh từ chính 'my eyelids' (mí mắt của tôi). Vị từ popping được viết dưới dạng hiện tại phân từ.

- Carlisle // saw it all again, his memory unblurred by the intervening century. (25, 40) chủ ngữ 'Carlisle' của nòng cốt câu có quan hệ chính thể với danh từ chính 'his memory'

(kí ức của hắn). Vị từ unblurred được viết dưới dạng quá khứ phân từ.

4. CBB trong câu tiếng Việt và câu tiếng Anh có những điểm tương đồng và khác biệt do sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt (ngôn ngữ không biến hình) và tiếng Anh (ngôn ngữ biến hình).

Trong tiếng Việt, CBB làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, hoặc trạng ngữ; nhưng CBB tiếng Anh không thể làm vị ngữ mà chỉ có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ, và định ngữ.

Cấu trúc nội tại của CBB tiếng Việt và tiếng Anh cùng có các cấu trúc tương đồng, nhưng CBB tiếng Anh luôn bắt đầu bằng tác tử phụ ngữ hóa và WH-introducers khi CBB làm chủ ngữ và bổ ngữ, hoặc đại từ quan hệ hay trạng từ quan hệ khi CBB làm định ngữ, CBB tiếng Việt không có các loại này.

*Một số quy ước viết tắt trong bài:

- Tiếng Việt (tV): Bổ ngữ (B); Cú bị bao (CBB); Chủ ngữ (C); Định ngữ (Đ); Tác tử phụ ngữ hóa; Trạng ngữ (T); Vị ngữ (V); Vị từ (Vt).

- Tiếng Anh (tA): Object (O); Embedded Clause; Subject (S); Relative Clause (RC); Complementizer; Adjunct (A); Predicate (P); Verb.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*, Nxb Đại học-Trung học chuyên nghiệp.
3. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. James E. Purpura (2004), *Assessing grammar*, Cambridge University Press.
5. Jeffrey P. Kaplan (1989), *English grammar principles and facts*, Prentice Hall.
6. Roderick A. Jacobs (1995), *English syntax - A grammar for English language professionals*, Oxford University Press.